

Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Trần Thị Kim Chi, Trần Kim Ngân, Nguyễn Thị Phúc, Nguyễn Châu Hồng Tĩnh
Trường Đại học Trà Vinh

Kiểm soát nội bộ (KSNB) là một bộ phận rất quan trọng giúp nhà quản lý thực hiện các chức năng kiểm soát trong quá trình quản lý và điều hành Doanh nghiệp. Việc quản lý và vận hành hiệu quả để Doanh nghiệp đạt được hiệu suất cao nhất là một mục tiêu quan trọng. Do đó, Tác giả nghiên cứu về “ các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh”. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố tác động đến hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp ở Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh gồm: Môi trường kiểm soát, các hoạt động kiểm soát, giám sát, thông tin truyền thông và đánh giá rủi ro. Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số hàm ý nhằm giúp nâng cao hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

1. Tổng quan về kiểm soát nội bộ

1.1. Định nghĩa về kiểm soát nội bộ

Theo Ủy ban tổ chức kiểm tra (COSO) đưa ra 1992 nhận định về kiểm soát nội bộ: Kiểm soát nội bộ là một quá trình do người quản lý, hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị chi phối, nó được thiết lập để cung cấp mức sự đảm bảo hợp lý nhằm thực hiện các mục tiêu sau: bảo cáo đáng tin cậy, các luật lệ và quy định được tuân thủ, hoạt động hữu hiệu và hiệu quả.

1.2. Các yếu tố của hệ thống kiểm soát nội bộ theo COSO 2013

Dựa trên nền tảng báo cáo COSO 1992, hướng dẫn về KSNB của COSO 2013 cũng đưa ra các yếu tố cấu thành hệ thống KSNB gồm 5 yếu tố.

i) Môi trường kiểm soát: phản ánh sắc thái chung của một đơn vị, chi phối ý thức kiểm soát của mọi thành viên trong đơn vị và là nền tảng đối với các bộ phận khác của KSNB. Các nhân tố thuộc về môi trường kiểm soát gồm: sự liêm chính và giá trị đạo đức; năng lực nhân viên; triết lý và phong cách lãnh đạo; cơ cấu tổ chức và chính sách nhân sự.

ii) Đánh giá rủi ro: bao gồm quá trình nhận dạng và phân tích các rủi ro một cách thích hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức và xác định biện pháp xử lý phù hợp. Một đơn vị cần nhận dạng các rủi ro từ bên ngoài và bên trong, rủi ro trong từng hoạt động và rủi ro toàn đơn vị. Bên cạnh đó, để kiểm soát rủi ro đơn vị cần đánh giá tầm quan trọng, tác hại mà rủi ro gây ra và khả năng xảy ra rủi ro. Từ đó, đơn vị phát triển các biện pháp đối phó rủi ro như: phân tán rủi ro, chấp nhận rủi ro, tránh né rủi ro và xử lý hạn chế rủi ro.

iii) Hoạt động kiểm soát: có mặt xuyên suốt trong tổ chức, ở các mức độ và các chức năng, là những chính sách và thủ tục để đảm bảo cho các chỉ thị của nhà quản lý được thực hiện. Hoạt động kiểm soát bao gồm các hoạt động kiểm soát phòng ngừa và phát hiện rủi ro. Các hoạt động kiểm soát bao gồm: thủ tục phân quyền và xét duyệt; phân chia trách nhiệm; chứng từ và sổ sách ghi chép; bảo vệ tài sản; kiểm tra và đối chiếu.

iv) Thông tin truyền thông: Để nâng cao năng lực kiểm soát trong đơn vị thì thông tin và truyền thông là điều kiện không thể thiếu, rất cần thiết để thực hiện mục tiêu của KSNB.

Thông tin: để đảm bảo thông tin thích hợp và đáng tin cậy thì thông tin phải được ghi chép kịp thời, phân loại đúng đắn các nghiệp vụ và sự kiện, được chuyển đi dưới những biểu mẫu và lộ trình đảm bảo nhân viên thực hiện chức năng trong KSNB.

Truyền thông: đảm bảo cung cấp thông tin từ cấp trên xuống cấp dưới hoặc từ cấp dưới lên cấp trên hoặc ngang hàng giữa các bộ phận, thông tin xuyên suốt toàn bộ tổ chức.

v) Giám sát: Hệ thống KSNB cần được giám sát để đánh giá chất lượng hoạt động của hệ thống qua thời gian. Việc giám sát được thực hiện thường xuyên, định kỳ hoặc kết hợp cả hai.

2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở kết hợp các lý thuyết có liên quan và kế thừa các nghiên cứu khảo sát để rút ra các nhân tố tác động đến kiểm soát nội bộ. Từ đó xây dựng bảng

câu hỏi khảo sát và chọn mẫu. Các biến được điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp bằng hình thức thảo luận nhóm theo các nội dung chuẩn bị trước dựa theo thang đo có sẵn. Sau khi thảo luận nhóm thì có 5 nhân tố tác động đến kiểm soát nội bộ của các Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Số liệu được thu thập vào tháng 01/2020 với đối tượng được phỏng vấn ngẫu nhiên 203 DNNVV trên địa bàn Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tác giả sử dụng thang đo Likert 5 điểm: 1 là hoàn toàn không đồng ý; 2 là không đồng ý; 3 là không ý kiến; 4 là đồng ý; 5 là hoàn toàn đồng ý. Nghiên cứu được tiến hành qua 2 bước: (1) Nghiên cứu định tính bằng cách xây dựng thang đo và các biến quan sát phù hợp; (2) Nghiên cứu định lượng thông qua sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 bằng việc sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm tra mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương đương với nhau; phân tích nhân tố khám phá (EFA) được kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi quy đa biến để xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến kiểm soát nội bộ của các DNNVV ở Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$HTKS_{NB} = b_0 + b_1MT + b_2DG + b_3HD + b_4TT + b_5GS + e$$

Trong đó: bi (i=1-5) là trọng số hồi quy; biến MT là môi trường kiểm soát; biến DG là đánh giá rủi ro; biến HD là hoạt động kiểm soát; biến TT là thông tin truyền thông; biến GS là giám sát; biến HTKS_{NB} là hệ thống kiểm soát nội bộ của các DNNVV ở Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; e là hệ số nhiễu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả chạy Cronbach's Alpha của thang đo cho 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như sau: Môi trường kiểm soát (MT) có Cronbach's Alpha = 0.919; Đánh giá rủi ro (DG) có Cronbach's Alpha = 0.918; Hoạt động kiểm soát (HD) có Cronbach's Alpha = 0.904; Giám sát (GS) có Cronbach's Alpha = 0.876; thông tin truyền thông (TT) có Cronbach's Alpha = 0.882; hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKS_{NB}) có Cronbach's Alpha = 0.758

Tất cả các thang đo của các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.6. Điều này cho thấy các biến quan sát của tất cả các thang đo đảm bảo độ tin cậy. Do đó, cả 33 biến quan sát cho 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc đều giữ lại để phân tích EFA.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích khám phá EFA cho biến độc lập (MT, DG, HD, GS, TT): kết quả EFA cho thấy hệ số KMO = 0.704

và kiểm định Bartlett có sig. = 0.000 (<0.05) cho thấy phân tích EFA là thích hợp.

Phân tích khám phá EFA cho biến phụ thuộc (HTK-SNB): kết quả EFA cho thấy hệ số KMO = 0.695 và kiểm định Bartlett có sig. = 0.000 (<0.05) cho thấy phân tích EFA là thích hợp.

3.3. Kiểm định các giả thiết cần thiết cho mô hình phân tích hồi quy

Xét ma trận tương quan: Các biến có giá trị Sig. (2-tailed) < 0.05 theo hàng biến phụ thuộc được chọn làm các biến độc lập để chạy hàm hồi quy đa biến. Kết quả tất cả 5 biến có giá trị sig. (2-tailed) < 0.05 nên được chọn làm các biến độc lập để chạy mô hình hồi quy đa biến.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình, ta thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các khái niệm độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 2; chứng tỏ các khái niệm độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kiểm định về tính độc lập của phần dư: Đại lượng thống kê Durbin - Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị 1.773 < 3, cho thấy: không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1 hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

3.4. Kết quả chạy mô hình hồi quy

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có độ phù hợp đạt yêu cầu (R² hiệu chỉnh = 0.717) điều này có nghĩa 71.7% sự biến thiên của hệ thống kiểm soát nội bộ của các DNNVV ở Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được giải thích bởi sự biến thiên của 5 biến độc lập với độ tin cậy 95%; còn lại 28.3% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Phương trình hồi quy được viết như sau:

$$HTKS_{NB} = 0.482*DG + 0.271*TT + 0.219HD + 0.173GS + 0.132MT$$

Bảng 1. Mô hình hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients		t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta	Partial			Tolerance	VIF
(Constant)	259	176			1.469	.143		
MT	100	030	.172		3.345	.001	.916	1.091
DG	343	032	.482		10.779	.000	.719	1.392
HD	141	026	.219		5.405	.000	.973	1.145
TT	175	029	.271		5.979	.000	.700	1.428
GS	118	029	.173		4.142	.000	.823	1.218

a. Dependent Variable: KSNB

Như vậy, cả 5 nhân tố đều được chấp nhận có tác động cùng chiều với hệ thống kiểm soát nội bộ của các DNNVV ở Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Ý nghĩa: Trong các điều kiện các nhân tố khác không thay đổi khi Đánh giá rủi ro, Thông tin truyền thông, Hoạt động kiểm soát, Giám sát và Môi trường kiểm soát tăng lên 1 thì: Hệ thống kiểm soát nội bộ tăng lên tương ứng 0.482, 0.271, 0.219, 0.173 và 0.132 đơn vị.

4. Kết luận và đề xuất hàm ý quản trị

4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ như sau: Nhân tố môi trường kiểm soát, nhân tố hoạt động kiểm soát, nhân tố đánh giá rủi ro, nhân tố thông tin truyền thông và nhân tố giám sát.

4.2. Đề xuất hàm ý quản trị

a. Giải pháp về môi trường kiểm soát

Môi trường kiểm soát là 1 nhân tố quan trọng cho các thành phần khác của hệ thống kiểm soát nội bộ. Mọi môi trường kiểm soát tốt người đứng đầu Doanh nghiệp phải thiết lập cơ cấu tổ chức, xây dựng quy chế, ban hành các văn bản quy định rõ ràng đến từng bộ phận, từng nhân viên để toàn thể nhân viên trong doanh nghiệp biết, nắm bắt và hành động. Các nhà quản lý cần phải tham gia các lớp đào tạo về kỹ năng quản lý, điều hành doanh nghiệp như khóa đào tạo về giám đốc điều hành, giám đốc tài chính, ... Bên cạnh đó, nhà quản lý cần có chính sách lương, thưởng phù hợp khuyến khích nhân viên phát huy tính sáng tạo, cải tiến và nâng cao năng suất làm việc gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

b. Giải pháp về đánh giá rủi ro

Dù quy mô doanh nghiệp lớn hay nhỏ thì nhân tố đánh giá rủi ro đều phải được thiết lập nghiêm túc.

- Xây dựng các mục tiêu chung, phát triển ra các mục tiêu chung, phát triển ra các mục tiêu cụ thể và phổ biến rộng rãi cho từng bộ phận để nhân viên làm căn cứ thực hiện công việc.

- Chủ động trong công tác nhận dạng và phân tích rủi ro của doanh nghiệp.

c. Giải pháp về giám sát

- Giám sát thường xuyên: Ngoài việc thiết kế, vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ để các nhân viên thực hiện đạt được các mục tiêu chung của doanh nghiệp nó còn có chức năng giám sát giữa các nhân viên với nhau, các phòng ban lẫn nhau, các phòng ban lẫn nhau.

- Giám sát định kỳ: Định kỳ, các nhà quản lý các DNNVV tham gia xây dựng hệ thống ngồi lại cùng nhau phân tích, đánh giá tình hữu hiệu, sự phù hợp với điều kiện hiện tại hay không. Các nhà quản lý nên tổ chức các họp đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc của từng nhân viên tham gia vận hành hệ thống kiểm soát, kiểm tra lại các quy trình nghiệp vụ và đối chiếu, so sánh số liệu số sách và thực tế.

d. Giải pháp về hoạt động kiểm soát

Hoạt động kiểm soát chính là các hoạt động giúp kiểm soát các rủi ro. Do đó, DNNVV cần chú trọng nâng cao hiệu quả của các hoạt động kiểm soát.

- Đối với hệ thống kế toán: Doanh nghiệp cần phân chia quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ đầy đủ, tách

biệt giữa các chức năng: xét duyệt, thực hiện, ghi chép và bảo vệ tài sản để các nhân viên có thể kiểm soát lẫn nhau. Bên cạnh đó, Doanh nghiệp cần ban hành văn bản quy định rõ ràng những ai có quyền hoặc được ủy quyền phê duyệt toàn bộ hay một vấn đề chính nào đó.

- Đối với hệ thống máy tính: i) Bảo vệ máy tính và phần cứng cũng như phần mềm. Doanh nghiệp cần thực hiện các thủ tục kiểm soát này thông qua các biện pháp chủ yếu như: hạn chế tiếp cận tài sản, mã hóa dữ liệu, kiểm kê tài sản định kỳ; ii) Kiểm soát truy cập hệ thống bằng cách hạn chế quyền truy cập hệ thống đối với người sử dụng, mỗi nhân viên chỉ truy cập vào phần dữ liệu, hệ thống liên quan đến chức năng và nhiệm vụ họ được cấp quyền sử dụng; iii) Đảm bảo độ tin cậy cao của các thông tin kế toán, cần kết hợp kiểm soát bằng máy tính và kiểm soát thủ công.

e. Giải pháp về thông tin truyền thông

Thông tin truyền thông là điều kiện không thể thiếu để kiểm soát trong doanh nghiệp nên các DNNVV cần thực hiện các biện pháp nhằm xây dựng, củng cố và nâng cao công tác thông tin và truyền thông tại đơn vị.

Thứ nhất về thông tin: các DNNVV cần đặc biệt quan tâm và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, thông tin đưa ra đảm bảo phù hợp và đáng tin cậy. Ngoài ra, DNNVV cần nâng cao tính bảo mật thông tin.

Thứ hai về truyền thông: các DNNVV nên tổ chức các kênh thông tin hữu hiệu, hiệu quả. Hệ thống truyền thông phải đảm bảo cho nhân viên ở mọi cấp độ đều có thể hiểu và nắm rõ các nội quy, chuẩn mực của tổ chức, đảm bảo thông tin được cung cấp kịp thời, chính xác đến các cấp có thẩm quyền theo quy định. Các kênh truyền thông thường được thực hiện thông qua các cuộc gặp gỡ, hội họp giữa các nhà quản lý cấp cao và nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp./

Tài liệu tham khảo

Võ Văn Nhật & Nguyễn Thị Kim Cúc, (2011). Các giải pháp xây dựng HTKSNB cho DNNVV ở Việt Nam. NXB Lao động xã hội.

Phạm Thị Minh, 2014. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ, Đại học công nghệ Thành Phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Huyền Trâm, (2007). Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.

Committee of Sponsoring Organizations of The Treadway commission, (1992), Internal control — Integrated Framework, Including Executive summary.

Committee of Sponsoring Organizations of The Treadway commission, (1992), Internal control — Integrated Framework, Evaluation Tools.